

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

MST : 0 3 0 1 2 5 9 0 3 8

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

Số:.....
ĐẾN Ngày 29 -01- 2021.....
Chuyển:.....

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015)

Năm 2020

Tháng 12 năm 2020

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

MST : 0 3 0 1 2 5 9 0 3 8

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015)

Năm 2020

Tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM 2020

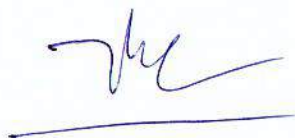
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2020	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2020										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(1 5)/(5)	(17)	(18)
I	Công ty con																
II	Công ty liên kết																
1	Công ty TNHH TM Đại Thế Giới (dự án 107-107bis THĐ Q5)	200	0	200	10%	-	10%	2.000		0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH BĐS Tam Đức (chung cư 402 Hàm Tử P5Q5 và 727 Trần Hưng Đạo	20.000	0	1.000	20%	-	1%	100.000		0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2020	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2020										
3	Công ty cổ phần Đầu Tư phát triển 304 (KDC xã long Tân, huyện Nhơn Trạch (17 ha))	0	0	2.912	-	-	-			0	0	0	0	0	0	0	0
III	Đầu tư tài chính							x	x	x	x	x	x			x	x
								x	x	x	x	x	x			x	x

Người lập biểu
(Ký)



Vinh The Loc

Phụ trách kế toán
(Ký)



Vinh The Loc

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Đỗ Văn Tri Dũng

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2018)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2019)	Thực hiện năm 2020		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2018)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2019)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ và CPSXD dở dang	262.084.247.569	144.223.740.879	265.000.000.000	280.566.137.642	107,05%	194,54%	105,87%
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.333.284.277	149.834.981.554	160.280.000.000	145.402.674.680	72,58%	97,04%	90,72%
2. Giá vốn hàng bán	154.544.194.984	114.174.413.415	135.670.000.000	120.248.985.631	77,81%	105,32%	88,63%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.789.089.293	35.660.568.139	24.610.000.000	25.153.689.049	54,93%	70,54%	102,21%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	273.540.666	245.175.303	300.000.000	221.143.544	80,84%	90,20%	73,71%
5. Chi phí tài chính	896.706.045	141.041.095	0		0,00%	0,00%	
6. Chi phí bán hàng	78.354.660	24.523.108	100.000.000	37.632.305	48,03%	153,46%	37,63%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.106.507.444	8.432.477.549	10.000.000.000	9.507.044.182	32,66%	112,74%	95,07%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.981.061.810	27.307.701.690	14.810.000.000	15.830.156.106	99,06%	57,97%	106,89%
9. Thu nhập khác	371.093.576	603.918.869	0	1.052.004.837	283,49%	174,20%	
10. Chi phí khác	2.729.890.429	10.612.988.880	0	894.215.510	32,76%	8,43%	
11. Lợi nhuận khác	-2.358.796.853	-10.009.070.011	0	157.789.327	-6,69%	-1,58%	

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2018)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2019)	Thực hiện năm 2020		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2018)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2019)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.622.264.957	17.298.631.679	14.810.000.000	15.987.945.433	117,37%	92,42%	107,95%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.625.313.096	4.744.774.289	2.962.000.000	3.128.592.695	86,30%	65,94%	105,62%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0				
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	9.996.951.861	12.553.857.390	11.848.000.000	12.859.352.738	128,63%	102,43%	108,54%

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Ngọc Giao

Phụ trách kế toán
(Ký)



Vĩnh Thế Lộc

Ngày 31 tháng 12 năm 2020



Đinh Trí Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m ²	(m ² , md. cái. tấn)	(m ² , md. cái. tấn)	%	%
- Vệ sinh, quét dọn thu gom rác	m ²	300.296.440	299.523.952	99,74%	100,07%
- Chăm sóc, bảo dưỡng công viên	m ²	28.546.165	27.712.616	97,08%	134,48%
- Duy tu thoát nước					
*) Thoát nước hầm cấp 4					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	5.355	5.302	99,01%	99,01%
- Thông lòng cống	md	44.299	44.103	99,56%	99,56%
*) Thoát nước hầm cấp 3					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	723	741	102,49%	102,49%
- Thông lòng cống	md	11.986	11.518	96,10%	96,10%
- Vận chuyển rác	Tấn	59.692	59.504	99,69%	81,80%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?		(tấn, kg...)	(tấn, kg...)	%	%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?				%	%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	triệu đồng	62.000	56.602	91,29%	84,37%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	triệu đồng	65.000	63.701	98,00%	91,23%

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Ngọc Giao

Phụ trách kế toán
(Ký)



Vĩnh Thế Lộc

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	50.426.957.881	61.483.602.562	42.281.712.973	69.628.847.470
Thuế GTGT	557.027.355	9.538.506.418	6.877.624.958	3.217.908.815
Thuế TNDN	2.190.562.450	5.502.611.216	7.118.793.264	574.380.402
Thuế Nhà đất	(776.949.853)	3.361.067.450	3.361.067.450	(776.949.853)
Tiền thuê đất (Nhà SHNN)	48.354.732.648	42.709.371.732	23.996.735.786	67.067.368.594
Các khoản thuế khác				
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	101.585.281	366.045.746	921.491.515	(453.860.488)
2. Các khoản phải nộp khác	201.103.599.767	11.151.063.783	19.659.872.564	192.594.790.986
Các khoản phí, lệ phí	(382.164.565)	-		(382.164.565)
Các khoản khác (nhà ở+KD)	3.615.355.611	8.533.894.046	8.911.923.314	3.237.326.343
Các khoản khác (Phải nộp ngân sách quận)	2.778.028.494	1.758.859.997	3.451.011.010	1.085.877.481
Các khoản khác (phạt chậm nộp)	195.092.380.227	858.309.740	7.296.938.240	188.653.751.727
Phí bảo vệ môi trường khai thác nước ngầm	-		-	-
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				
Tổng cộng	251.530.557.648	72.634.666.345	61.941.585.537	262.223.638.456

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	1.448	3.666	4.342	772
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	10.230	3.693	4.066	9.857
3. Quỹ thưởng VCQLDN	347	100		447
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	0			0
5. Quỹ đặc thù khác (Quỹ phát triển khoa học công nghệ)	379		72	307

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Ngọc Giao

Phụ trách kế toán
(Ký)



Vĩnh Thế Lộc

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5

Biểu số 05.A

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

[Tên DN]: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

[Loại hình DN]: TNHH MTV 100% VỐN NHÀ NƯỚC

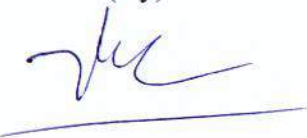
Chỉ tiêu 1(tr.đồng)			Chỉ tiêu 2							Chỉ tiêu 3							
Doanh thu và thu nhập																	
KH	TH	Xếp loại	Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng)	Xếp loại	Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Xếp loại DN
			KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/ Nợ NH (lần)					
160.580	146.675	B	11.848	12.859	95.388	106.304	12,42%	12,10%	B	200.574	311.544	0,64	0	B	C	A	B

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Ngọc Giao

Phụ trách kế toán
(Ký)



Vĩnh Thế Lộc

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5	12,42%	12,10%	97,39 %	B	Thực hiện tốt	Hoàn thành nhiệm vụ

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Ngọc Giao

Phụ trách kế toán
(Ký)



Vĩnh Thế Lộc

Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



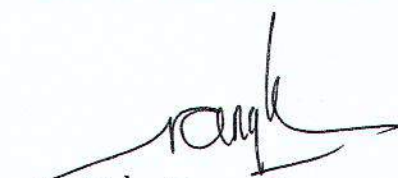
Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5
Địa chỉ: 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5
Điện thoại: 39.246.437

BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP NĂM 2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 87/2015/NĐ-CP NGÀY 06/10/2015

NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiền
I/ Trích nộp các quỹ:		
- Trích nộp của chủ doanh nghiệp về BHXH, BHYT, BHTN	triệu đồng	7.252
- Trích nộp của doanh nghiệp về Kinh phí Công đoàn	triệu đồng	461
II/ Thu nhập của người lao động:		
- Số lao động	người	274
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	38.096
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng	triệu đồng	33.666
+ Quỹ lương bổ sung năm 2019	triệu đồng	4.430
+ Quỹ khen thưởng năm 2019	triệu đồng	
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	12
III/ Thu nhập Người quản lý:		
- Số Người quản lý chuyên trách bình quân	người	4
- Số Người quản lý không chuyên trách	người	1
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	935
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng NQL chuyên trách	triệu đồng	903
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng NQL không chuyên trách	triệu đồng	32
+ Quỹ lương bổ sung năm 2019	triệu đồng	403
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	22

TP. Tổ chức hành chánh


Trần Ngọc Hương

Quận 5, ngày 13 tháng 01 năm 2021



Giám đốc

Đinh Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	145.402.674.680	149.834.981.554
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		145.402.674.680	149.834.981.554
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	120.248.985.631	114.174.413.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.153.689.049	35.660.568.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	221.143.544	245.175.303
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		141.041.095
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			141.041.095
8. Chi phí bán hàng	25		37.632.305	24.523.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.507.044.182	8.432.477.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.830.156.106	27.307.701.690
11. Thu nhập khác	31		1.052.004.837	603.918.869
12. Chi phí khác	32		894.215.510	10.612.988.880
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		157.789.327	-10.009.070.011
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.987.945.433	17.298.631.679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.128.592.695	4.744.774.289
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.859.352.738	12.553.857.390
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc




Nguyễn Ngọc Giao

Vĩnh Thế Lộc



Đinh Thị Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Loại tiền : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		200.574.800.459	182.058.715.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.682.155.269	38.791.416.898
1. Tiền	111		37.682.155.269	38.791.416.898
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.029.754.661	125.830.720.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87.857.902.519	81.252.738.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.318.719.877	2.328.515.877
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		66.017.109.142	67.820.071.518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-28.163.976.877	-25.570.604.945
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		25.518.782.785	8.546.330.012
1. Hàng tồn kho	141		25.518.782.785	8.546.330.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.344.107.744	8.890.247.256
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.344.107.744	8.890.247.256
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		562.442.110.043	450.515.309.929
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000	8.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		8.000.000	8.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20.049.885.590	17.202.507.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.592.273.436	16.744.895.463
- Nguyên giá	222		40.773.000.374	35.281.182.192

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-21.180.726.938	-18.536.286.729
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		457.612.154	457.612.154
- Nguyên giá	228		457.612.154	457.612.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		92.436.716.063	101.771.404.866
- Nguyên giá	231		128.107.470.753	136.535.464.868
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-35.670.754.690	-34.764.060.002
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		255.047.354.857	135.677.410.867
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		255.047.354.857	135.677.410.867
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.112.532.119	4.112.532.119
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.112.532.119	4.112.532.119
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		190.787.621.414	191.743.454.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		190.787.621.414	191.743.454.460
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		763.016.910.502	632.574.025.075

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		591.748.586.447	456.766.293.645
I. Nợ ngắn hạn	310		311.544.083.469	301.036.777.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		200.882.009	200.882.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.082.722.548	19.247.012.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		271.567.746.200	260.420.804.904
4. Phải trả người lao động	314		4.109.986.721	4.833.006.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.282.270.262	5.757.521.575
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		996.379.814	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.304.095.915	10.577.549.455
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		280.204.502.978	155.729.516.478

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		85.030.718.804	82.864.022.271
7. Phải trả dài hạn khác	337		192.896.827.974	70.516.518.007
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.970.000.000	1.970.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		306.956.200	378.976.200
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		171.268.324.055	175.807.731.430
I. Vốn chủ sở hữu	410		108.860.740.022	105.194.767.061
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.388.665.773	95.388.665.773
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.700.005.363	8.358.187.181
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		772.068.886	1.447.914.107
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		62.407.584.033	70.612.964.369
1. Nguồn kinh phí	431		18.531.132.037	18.531.132.037
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		43.876.451.996	52.081.832.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		763.016.910.502	632.574.025.075

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Giao

Vinh Thế Lộc

Đinh Trí Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Loại tiền : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		143.136.755.900	154.491.750.651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(14.247.785.874)	(31.486.999.852)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.796.727.768)	(49.034.839.256)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(141.041.095)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.118.793.264)	(5.861.400.240)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.562.169.443	21.145.595.715
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(86.823.521.293)	(62.818.383.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.712.097.144	26.294.682.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.041.000.000)	(3.435.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			188.802.400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		219.641.227	245.175.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.821.358.773)	(3.001.022.297)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(6.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		(1.109.261.629)	17.293.660.287
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		38.791.416.898	21.497.756.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	V.11	37.682.155.269	38.791.416.898
KHÁC	99			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Giao

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Vĩnh Thế Lộc



PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	19.856.250.000	19.856.250.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.970.000.000	1.970.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	1.970.000.000	1.970.000.000
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	95.388.665.773	95.388.665.773
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	72.634.666.345	52.813.556.630
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	72.634.666.345	52.813.556.630
- Thuế GTGT	311			

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2020

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	9.538.506.418	9.562.630.516
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	6.877.624.958	11.899.427.037
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	5.502.611.216	5.595.250.561
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	7.118.793.264	5.861.400.240
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	57.593.548.711	37.655.675.553
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	47.945.167.315	20.127.662.969
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế TTDB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTDB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	262.223.638.456	251.530.557.648
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	63.701.285.676	67.911.061.803
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.160.370.000	1.958.850.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.200.000.000	2.000.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	16.666.667	27.777.778
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	279	274
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2020

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	36.921.240.000	42.958.920.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	37.511.190.196	43.923.993.647
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	11.204.059	13.358.879
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	4.112.532.119	4.112.532.119
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	160.580.000.000	148.000.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	14.810.000.000	13.650.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	39.494.000.000	36.400.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	0	0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	0	0

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	0	0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)	0	0

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số

Quận 5, ngày 31 tháng 12 năm 2020



Giám đốc *[Signature]*

Đinh Trí Dũng

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1, Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 5 được chuyển đổi từ Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh Quận 5 theo Quyết định 3811/QĐ-UBND ngày 28 tháng 08 năm 2010 của UBND Thành Phố Hồ Chí Minh và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301259038 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 4 năm 2016.

Vốn điều lệ: 95.388.665.773 VND

Địa chỉ trụ sở chính: Số 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2, Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, xây dựng, bất động sản

3, Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: dịch vụ vệ sinh công cộng, duy tu, xây dựng công trình giao thông, công trình thoát nước, duy tu bảo quản công viên.

- Hoạt động kinh doanh khác: thu gom rác chợ, cơ quan và hộ dân theo hợp đồng kinh tế. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Mua bán cây, hoa kiểng các loại. Cho thuê nhà ở, mua bán nhà, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ mua bán cho thuê nhà ở. Đầu tư kinh doanh chợ (theo quy hoạch của Sở Công Thương). Cho thuê quầy sạp, kiốt, cửa hàng, mặt bằng để kinh doanh. Đo vẽ địa chính.

4, Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5, Tuyên bố về thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1, Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1, Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3, Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1, Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3, Nguyên tắc kế toán Các khoản đầu tư tài chính;

Đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

4, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5, Hàng tồn kho:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 36

Máy móc thiết bị

03 - 10

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

07 - 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 07

6.2. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

6.3. Bất động sản đầu tư;

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

7, Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8, Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

10, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là các khoản cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm nhà cho thuê ở và nhà cho thuê sản xuất kinh doanh) đã hoàn thành nhưng chưa thu được tiền.

11, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

12, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu từ các hoạt động kinh doanh như: doanh thu các hoạt động công ích thuê bao với quận (như: quét, thu gom và vận chuyển rác; quản lý công viên, cây xanh; nạo vét, thoát nước đô thị); doanh thu hoạt động xây dựng; doanh thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước; doanh thu dịch vụ vận chuyển; doanh thu kinh doanh nhà (bán các căn hộ chung cư).

12.1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phân công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản ghi nhận khi đơn vị thu được tiền

12.3. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12.4. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền mặt tại quỹ	294.340.348	29.558.248.560
Tiền gửi ngân hàng (*)	37.387.814.921	9.233.168.338
Tổng cộng	37.682.155.269	38.791.416.898

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

2.1. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
Phải thu khách hàng kinh doanh nhà	10.243.659.555	12.806.998.454
Phải thu tiền cho thuê nhà SHNN	33.175.712.492	29.866.258.039
Phải thu khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	14.913.787.100	15.014.767.100
Phải thu tiền xây dựng	12.400.522.311	4.588.210.007
Phải thu kinh phí thuê bao	13.950.716.407	10.549.895.152
Phải thu dịch vụ vận chuyển	1.741.314.135	7.588.121.333
Khách hàng khác	1.432.190.519	838.488.445

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	31/12/2020	31/12/2019
2.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.318.719.877	2.328.515.877
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Trường Phú Hưng	14.710.830	14.710.830
Công ty CP Đầu tư và PT Xây dựng (INVEST)	1.028.498.127	1.028.498.127
Công ty CP Vạn Phú Hưng	91.582.662	91.582.662
Công ty TNHH SX KD nhà Hai Thành	582.259.828	582.259.828
Khách hàng khác	601.668.430	611.464.430
2.3. Phải thu ngắn hạn khác	66.017.109.142	67.820.071.518
Phải thu khác	56.179.534.926	56.179.534.926
Công ty CP ĐT XD & Khai Thác CTGT 584	19.856.250.000	19.856.250.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây dựng Thiên An	8.386.634.123	8.386.634.123
Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến) (*)	27.936.650.803	27.936.650.803
Bảo hiểm nộp thừa		8.048.311
Tạm ứng	8.355.755.983	10.151.364.802
Đội thi công 1 (Ông Đặng Ngọc Ân)	1.350.455.277	1.350.455.277
Đội thi công 2 (Ông Nguyễn Châu Tuế)	39.009.610	39.009.610
Đội thi công 4 (Ông Huỳnh Ngọc Long)	15.828.649	19.432.905
Đội thi công xây dựng	115.376.957	237.591.526
Đội công trình giao thông (Ông Phan Hoàng Dũng)	163.036.113	1.453.563.032
Đội dịch vụ công cộng	300.000.000	500.000.000
Đội công viên (Lê Văn Chung)	30.000.000	50.000.000
Khu dân cư Vĩnh Lộc	5.140.322.386	5.053.422.556
Đối tượng khác	1.201.726.991	1.447.889.896
Các khoản phải thu khác	1.481.818.233	1.481.123.479
Dự phòng phải thu khó đòi	(28.163.976.877)	(25.570.604.945)
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	128.029.754.661	125.830.720.980
3. Hàng tồn kho		
	31/12/2020	31/12/2019
Nguyên liệu, vật liệu	20.888.819	34.684.923
Chi phí SXKD dở dang (*)	16.986.248.877	-
Thành phẩm bất động sản (**)	8.511.645.089	8.511.645.089
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25.518.782.785	8.546.330.012
Chi phí SXKD dở dang (*)		
Tiền thuê đất nhà SXKD (nhà SHNN)	16.936.869.503	-
Các công trình khác	49.379.374	-
Chi tiết thành phẩm bất động sản (**)		
Nhà 12-28 Nguyễn Tri Phương (căn số 20 Nguyễn Tri Phương)	3.388.268.110	3.388.268.110
Chung cư 44 Nguyễn Biểu	5.123.376.979	5.123.376.979
Cộng	8.511.645.089	8.511.645.089
4. Tài sản dở dang dài hạn		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2020	31/12/2019
TTT TM CC Soái Kinh Lâm	143.831.194.833	24.536.802.772
Chung cư 402 Hàm Tử P.5 quận 5	17.640.201.112	17.639.481.112
727 Trần Hưng Đạo (Dự án)	89.668.571.854	89.593.739.925
Các công trình còn lại	3.907.387.058	3.907.387.058
Cộng	255.047.354.857	135.677.410.867

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5 Tài sản ngắn hạn khác****Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2020	31/12/2019
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	453.860.488	-
Tiền thuê đất nộp thừa	776.949.853	776.949.853
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp thừa (Nhà SXKD thuộc nhà SHNN)	8.113.297.403	8.113.297.403
Tổng cộng	9.344.107.744	8.890.247.256

6. TÀI SẢN DÀI HẠN**6.1 Phải thu dài hạn**

	31/12/2020	31/12/2019
Ký cược, ký quỹ (NH An Bình)	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ HĐ dịch vụ Grab	5.000.000	5.000.000

6.2 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	13.984.488.389	120.272.570	20.905.779.633	270.641.600	35.281.182.192
Tăng trong năm	-	-	5.491.818.182	-	5.491.818.182
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.984.488.389	120.272.570	26.397.597.815	270.641.600	40.773.000.374

HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	6.594.010.338	120.272.572	11.551.362.218	270.641.601	18.536.286.729
Tăng trong năm	786.838.692	-	1.905.620.117	-	2.692.458.809
Khấu hao	786.838.692	-	1.905.620.117	-	2.692.458.809
Giảm trong năm	-	-	-	48.018.600	48.018.600
Thanh lý	-	-	-	48.018.600	48.018.600
Số dư cuối năm	7.380.849.030	120.272.572	13.456.982.335	222.623.001	21.180.726.938

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm	7.390.478.051	(2)	9.354.417.415	-	16.744.895.463
Số dư cuối năm	6.603.639.359	(2)	12.940.615.480	48.018.599	19.592.273.436

6.3 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	457.612.154	-	457.612.154
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	457.612.154	-	457.612.154

HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số đầu năm	-	457.612.154	-	457.612.154
Số cuối năm	-	457.612.154	-	457.612.154

6.4 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Toà nhà Tân Đà Cao Lầu (*)	Nhà ở	Nhà kinh doanh	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
SỐ ĐẦU NĂM	59.740.417.888	59.919.340.591	16.875.706.389	136.535.464.868
Tăng trong năm			9.660.382	9.660.382
Giảm trong năm		8.437.654.497		8.437.654.497
SỐ CUỐI NĂM	59.740.417.888	51.481.686.094	16.885.366.771	128.107.470.753
HAO MÒN LUYỄN KẾ				
SỐ ĐẦU NĂM	10.050.845.354	16.944.828.391	7.768.386.257	34.764.060.002
Tăng trong năm	1.129.308.467		4.830.189	1.134.138.656
Giảm trong năm		227.443.968		227.443.968
SỐ CUỐI NĂM	11.180.153.821	16.717.384.423	7.773.216.446	35.670.754.690
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	49.689.572.534	42.974.512.200	9.107.320.132	101.771.404.866
Số cuối năm	48.560.264.067	34.764.301.671	9.112.150.325	92.436.716.063

(*) Toà nhà Tân Đà -Cao Lầu ghi tăng theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2017 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5 ngày 28/12/2018.

6.5 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển 30-4	2.912.532.119	2.912.532.119
Công ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Đại Thế Giới	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	4.112.532.119	4.112.532.119

6.6 Tài sản dài hạn khác**a Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Tổng cộng
Công cụ dụng cụ	786.442.529	746.126.499	875.640.328	656.928.700
Chi phí sửa chữa	2.164.631.704	1.252.531.998	2.078.851.215	1.338.312.487
Tiền chậm nộp tiền thuê đất KDC Vĩnh Lộc (*)	188.792.380.227			188.792.380.227
Tổng cộng	191.743.454.460	1.998.658.497	2.954.491.543	190.787.621.414

(*) Khoản phạt chậm nộp tiền sử dụng đất khu dân cư Vĩnh Lộc từ những năm trước tính đến thời điểm ngày 22/8/2018 số tiền đã lên tới 200.092.380.227 đồng theo Thông báo số 235/TB-CCT-TB&TK ngày 27/8/2018 của Chi cục thuế quận Bình Tân đã được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (theo công văn số 511/TCKH ngày 18/10/2017 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 5 với số tiền phạt chậm nộp tại thời điểm đó là 145.787.665.473 đồng). Khoản tiền phạt này công ty chưa thống nhất số tiền này; Công ty đã khiếu nại và kiến nghị Chi cục thuế quận Bình Tân tính khoản chậm nộp tiền sử dụng đất này chưa đúng và ngày 26/12/2018 Tổng cục thuế đã có văn bản số 5345/TCT-CS gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị nghiên cứu hồ sơ cụ thể, chỉ đạo Chi cục thuế quận Bình Tân xác định lại đúng số tiền sử dụng đất mà công ty phải nộp theo quy định.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**7, Nợ ngắn hạn****7.1. Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần đầu tư & Xây dựng Nhơn Thành
Nhà cung cấp khác
Tổng cộng

31/12/2020	31/12/2019
157.322.009	157.322.009
43.560.000	43.560.000
200.882.009	200.882.009

7.2. Người mua trả trước.

Khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc
Khách hàng kinh doanh nhà
Khách hàng xây dựng
Khách hàng khác
Tổng cộng

31/12/2020	31/12/2019
1.341.596.800	6.856.511.077
9.164.240.190	9.938.938.293
576.885.558	2.446.048.930
-	5.514.000
11.082.722.548	19.247.012.300

7.3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế nhà đất và tiền thuê đất
Phải trả ngân sách Quận
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Tổng cộng

31/12/2020	31/12/2019
3.217.908.815	557.027.355
574.380.402	2.190.562.450
-	101.585.281
67.067.368.594	48.354.732.648
1.085.877.481	2.778.028.494
199.622.210.908	206.438.868.676
271.567.746.200	260.420.804.904

7.4. Phải trả người lao động

Người quản lý
Người lao động
Tổng cộng

31/12/2020	31/12/2019
264.928.715	403.000.000
3.845.058.006	4.430.006.924
4.109.986.721	4.833.006.924

7.5 Phải trả ngắn hạn khác**Phải trả phải nộp khác**

Kinh phí bảo trì chung cư
Bảo hiểm thất nghiệp + BHXH-YT
Phải trả đội thi công xây dựng

31/12/2020	31/12/2019
13.282.270.262	5.757.521.575
3.461.443.890	3.376.578.718
32.055.716	17.946.796
9.788.770.656	2.362.996.061

7.6 Dự phòng phải trả ngắn hạn

CP trích trước sửa chữa c/c 109NB

31/12/2020	31/12/2019
996.379.814	-

8 Phải trả dài hạn khác**Các khoản nhận tiền đầu tư của các dự án**

Công ty CP Đầu tư Giai Lợi (Dự án TTTM Soài Kinh Lâm)
Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn
Công Ty XDCT & Đầu Tư Hồng Quang
Công Ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức

31/12/2020	31/12/2019
191.749.509.926	69.253.704.007
129.304.658.544	10.355.866.483
50.000.000	50.000.000
1.746.028.879	1.746.028.879
40.025.000.000	40.025.000.000

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp. HCM (CII)</i>	19.728.634.255	16.562.379.593
<i>Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình Quận 5</i>	108.964.357	280.611.157
Công ty TNHH SX-TM-DV Bạch Đằng	718.903.502	154.333.572
Công ty TNHH XD Trí Thành	67.320.389	79.484.323
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.147.318.048	1.262.814.000
<i>Ký quỹ xây dựng nền KDC Vĩnh Lộc</i>	985.550.000	995.750.000
<i>Ký quỹ cho thuê mặt bằng</i>	61.000.000	61.000.000
<i>Ký quỹ cho thuê 14 lô C chung cư Hùng Vương</i>	40.000.000	40.000.000
<i>Khoản nhận ký quỹ khác</i>	60.768.048	166.064.000
Tổng cộng	192.896.827.974	70.516.518.007
10, Quỹ khen thưởng và phúc lợi	31/12/2020	31/12/2019
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.409.667.905	10.577.549.455
Tổng cộng	10.409.667.905	10.577.549.455
11 Nợ dài hạn	31/12/2020	31/12/2019
11.1. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	31/12/2019
Cho thuê mặt bằng Chung cư 44 Nguyễn Biểu	3.084.448.644	3.140.344.748
Quản lý nhà kinh doanh	21.027.629.801	19.235.493.222
Quản lý nhà ở	12.358.376.292	10.798.611.767
Dự án TTTM Tân Đa - Cao lầu	48.560.264.067	49.689.572.534
Tổng cộng	85.030.718.804	82.864.022.271
11.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2020	31/12/2019
Phòng tài chính kế hoạch Quận 5	970.000.000	970.000.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản SANNY	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	1.970.000.000	1.970.000.000
11.3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	31/12/2020	31/12/2019
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	306.956.200	378.976.200
Tổng cộng	306.956.200	378.976.200
12, Vốn chủ sở hữu		
15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:		

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	95.388.665.773	6.062.732.636	1.537.832.185	-	102.989.230.594
Lợi nhuận năm trước				12.553.857.390	12.553.857.390
Giảm khác			(2.380.776.078)		(2.380.776.078)
Tăng vốn		2.295.454.545	-		2.295.454.545
Tạm trích các quỹ trong năm			2.290.858.000	(12.553.857.390)	(10.262.999.390)
Số dư cuối năm trước	95.388.665.773	8.358.187.181	1.447.914.107	-	105.194.767.061

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số dư đầu năm nay	95.388.665.773	8.358.187.181	1.447.914.107	-	105.194.767.061
Lợi nhuận năm nay				12.790.356.466	12.790.356.466
Đ/c tăng Quỹ ĐTPT, KTPL theo TB 838/TB-KV IV ngày 31/12/2019 của KTNN khu vực IV			256.621.488	1.893.075.229	2.149.696.717
Các khoản phải nộp (thuế GTGT, TNDN) theo TB 838/TB-KV IV ngày 31/12/2019 của KTNN khu vực IV				(1.893.075.229)	(1.893.075.229)
Phải trả NSQ (nhà BQL chuyển)				(191.052.513)	(191.052.513)
Giảm khác (CP phạt nộp chậm không được tính thuế, truy thu thuế GTGT, TNDN)				(766.279.177)	(766.279.177)
Tạm chia lãi liên doanh - Dự án 155 NCT				(3.166.254.662)	(3.166.254.662)
Tạm trích quỹ ĐTPT			3.409.351.473	(3.409.351.473)	-
Tạm trích quỹ KTPL, BDH				(4.788.898.775)	(4.788.898.775)
Trích dự phòng s/c CC 109NB				(468.519.866)	(468.519.866)
Tăng vốn (**)		4.341.818.182	(4.341.818.182)		-
Số dư cuối kỳ	95.388.665.773	12.700.005.363	772.068.886	-	108.860.740.022

(**) Điều chỉnh tăng vốn do mua sắm tài sản cố định

(**) Quyết định số /QĐ-HĐTV-DVCIQ5 ngày 31/12/2020 tạm phân phối lợi nhuận năm 2020

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	31/12/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.388.665.773	95.388.665.773
Tổng cộng	95.388.665.773	95.388.665.773

13. Nguồn kinh phí**13.1. Nguồn kinh phí**

	31/12/2020	31/12/2019
Tổng cộng	18.531.132.037	18.531.132.037

13.2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	31/12/2020	31/12/2019
Nguồn kinh đã hình thành tài sản cố định	52.081.832.332	52.340.894.482
Điều chỉnh tăng trong kỳ	4.830.193	-
Điều chỉnh giảm trong kỳ	(8.210.210.529)	(259.062.150)
Tổng cộng	43.876.451.996	52.081.832.332

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.****14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng doanh thu	145.402.674.680	149.834.981.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.731.258.566	82.451.062.229
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.577.960.925	12.702.435.562
Doanh thu cho thuê nhà SHNN	35.681.199.325	36.430.233.306
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7.412.255.864	18.251.250.457

15 Các khoản giảm trừ doanh thu:

16 Doanh thu thuần	145.402.674.680	149.834.981.554
---------------------------	------------------------	------------------------

17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn cung cấp dịch vụ	59.910.872.535	64.745.802.899
Giá vốn cho thuê nhà SHNN	35.681.199.325	36.430.233.306
Giá vốn hợp đồng xây dựng	23.040.734.169	12.002.283.855
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	1.616.179.602	996.093.355

Tổng cộng**120.248.985.631 114.174.413.415****18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi	76.992.466	43.650.138
Lãi mua nhà trả góp	144.151.078	201.525.165
Tổng cộng	221.143.544	245.175.303

19 Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	-	141.041.095
Tổng cộng	-	141.041.095

20 Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
Phí trước bạ	37.632.305	24.523.108
Phí cấp chủ quyền	-	-
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Tổng cộng	37.632.305	24.523.108

21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên văn phòng	3.357.851.508	4.498.140.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.580.000	275.580.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	232.605.491	208.728.439
Chi phí sửa chữa	907.461.450	368.823.436
Chi phí tiếp khách, hội họp	456.291.781	390.307.493
Chi phí đào tạo	38.345.000	39.406.000
Chi phí trợ cấp nghỉ việc	140.116.650	327.312.200
Chi phí điện, nước, văn phòng phẩm	499.269.101	509.417.540
Chi phí tiền thuê đất VP công ty	274.176.000	119.232.000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	328.974.832	102.375.323
Chi phí bằng tiền khác	496.372.369	1.593.154.778
Trích lập quỹ dự phòng	2.500.000.000	-
Tổng cộng	9.507.044.182	8.432.477.549

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**22 Lợi nhuận khác****a Thu nhập khác**

Thanh lý tài sản, phế liệu

Thu phạt chậm nộp KH mua các căn hộ

Thu nhập khác

b Chi phí khác

Chi phí khác

Phạt vi phạm hành chính theo QĐ 8346/QĐ-CT ngày 07/01/2019

Phân bổ tiền chậm nộp thuế đất DA KDC Vĩnh Lộc

27/06/2019

Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế theo QĐ ngày 28/4/2020

Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế theo QĐ ngày 09/11/2020

Lợi nhuận khác**23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng, lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế

- Chi phí không hợp lý

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Chuyển lỗ các năm trước

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Trích lập quỹ khoa học công nghệ

Thu nhập tính thuế sau khi trừ quỹ khoa học công nghệ

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	73,71%	71,22%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	26,29%	28,78%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	77,55%	72,21%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	22,45%	27,79%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,29	1,38
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,64	0,60
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,12	0,13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**3. Tỷ suất sinh lời****3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	11,00%	11,55%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	8,84%	8,38%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	2,10%	2,73%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,69%	1,98%

3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	16,76%	18,13%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	13,48%	13,16%

2 Thông tin khác

Tổng nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn một khoản 110.969.283.010 đồng (311.544.083.469 - 200.574.800.459 đồng), trong đó chủ yếu khoản nợ nộp ngân sách tiền chậm nộp tiền sử dụng đất dự án KDC Vĩnh Lộc 200.092.380.227 đồng; Khoản tiền phạt này công ty chưa thống nhất số tiền này; Công ty đã khiếu nại và kiến nghị Chi cục thuế quận Bình Tân tính khoản chậm nộp tiền sử dụng đất này chưa đúng và ngày 26/12/2018 Tổng cục thuế đã có văn bản số 5345/TCT-CS gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị nghiên cứu hồ sơ cụ thể, chỉ đạo Chi cục thuế quận Bình Tân xác định lại đúng số tiền sử dụng đất mà công ty phải nộp theo quy định.

Phụ trách kế toán

**Vinh Thế Lộc**

TP.HCM ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giám đốc

**Bình Trí Dũng**

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Trang 1

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	29.558.248.560		93.521.592.899	122.785.501.111	294.340.348	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	9.233.168.338		221.273.506.025	193.118.859.442	37.387.814.921	
3	131	Phải thu của khách hàng	81.252.738.530	19.247.012.300	161.214.880.202	146.445.426.461	87.857.902.519	11.082.722.548
4	1311	Phải thu kinh phí thuê bao	10.549.895.152		58.741.049.130	55.340.227.875	13.950.716.407	
5	1312	Phải thu tiền xây dựng	4.588.210.007	2.446.048.930	28.074.708.225	18.393.232.549	12.400.522.311	576.885.558
6	1313_1	Rác cơ quan	264.157.045	5.314.000	1.735.918.974	1.574.723.461	420.038.558	
7	1313_2	Rác chợ	194.785.800	200.000	1.691.040.720	1.597.318.120	288.308.400	
8	1313_3	Rác dân	49.020.000		621.532.900	603.508.900	67.044.000	
9	1313_4	Nhà vệ sinh công cộng			49.476.200	49.476.200		
10	1314	Phải thu tiền cho thuê nhà	29.866.258.039		40.753.403.905	37.443.949.452	33.175.712.492	
11	1315	Phải thu KH Khu Dân cư Vĩnh Lộc	15.014.767.100	6.856.511.077	6.620.580.077	1.206.645.800	14.913.787.100	1.341.596.800
12	1316	Phải thu Dịch vụ vận chuyển	7.588.121.333		13.201.400.542	19.048.207.740	1.741.314.135	
13	1317	Phải thu HĐ Dịch vụ nhà			1.882.159.735	1.882.159.735		
14	1318	Phải thu Dịch vụ khác	330.525.600		5.409.263.569	5.082.989.608	656.799.561	
15	1319	Phải thu khách hàng KDN	12.806.998.454	9.938.938.293	2.434.346.225	4.222.987.021	10.243.659.555	9.164.240.190
16	133	Thuế GTGT khấu trừ			1.934.664.232	1.934.664.232		
17	1331	Thuế GTGT được khấu trừ			1.934.664.232	1.934.664.232		
18	138	Phải thu khác	48.728.684.464		10.382.822	9.688.068	48.729.379.218	
19	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý (phải thu thi công	28.261.542.439				28.261.542.439	
20	1382	Phải thu khác của CBNV	538.775.099				538.775.099	
21	1388	Phải thu khác	19.928.366.926		10.382.822	9.688.068	19.929.061.680	
22	141	Tạm ứng	10.151.364.802	2.362.996.061	21.925.937.671	31.147.321.085	8.355.755.983	9.788.770.656
23	152	Nguyên vật liệu	34.684.923		1.654.837.985	1.668.634.089	20.888.819	
24	153	Công cụ, dụng cụ			1.008.234.773	1.008.234.773		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Trang 2

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
25	154	Chi phí SX, KD dở dang	135.677.410.867		257.433.943.158	121.077.750.291	272.033.603.734	
26	1541	Giá thành thuê bao			42.149.511.465	42.149.511.465		
27	1542	Giá thành công trình xây dựng	135.677.410.867		143.288.822.193	23.869.498.829	255.096.734.231	
28	1543	Giá thành dịch vụ vệ sinh ngoài			1.591.242.329	1.591.242.329		
29	1544	Giá thành hoạt động cho thuê nhà ở- nhà SX			52.618.068.828	35.681.199.325	16.936.869.503	
30	1545	Giá thành HĐ KDC Vĩnh Lộc			1.541.381.741	1.541.381.741		
31	1546	Giá thành Dịch vụ vận chuyển			10.605.731.614	10.605.731.614		
32	1547	Giá thành HĐ Dịch vụ nhà			1.158.867.492	1.158.867.492		
33	1548	Giá thành dịch vụ khác			4.405.519.635	4.405.519.635		
34	1549	Giá thành công trình kinh doanh nhà			74.797.861	74.797.861		
35	155	Thành phẩm	8.511.645.089				8.511.645.089	
36	1557	Thành phẩm bất động sản	8.511.645.089				8.511.645.089	
37	211	TSCĐ hữu hình	35.281.182.192		5.539.836.782	48.018.600	40.773.000.374	
38	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	13.984.488.389				13.984.488.389	
39	2112	Máy móc thiết bị	120.272.570				120.272.570	
40	2113	Phương tiện vận tải	20.905.779.633		5.539.836.782		26.445.616.415	
41	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	270.641.600			48.018.600	222.623.000	
42	213	TSCĐ vô hình	457.612.154				457.612.154	
43	2131	Quyền sử dụng đất	457.612.154				457.612.154	
44	214	Hao mòn TSCĐ		53.300.346.731	275.462.568	3.826.597.465		56.851.481.628
45	2141	Khấu hao TSCĐ hữu hình		18.536.286.729	48.018.600	2.692.458.809		21.180.726.938
46	2147	Khấu hao BĐS đầu tư (nhà ở - nhà KD)		34.764.060.002	227.443.968	1.134.138.656		35.670.754.690
47	217	Bất động sản đầu tư (nhà SHNN)	136.535.464.868		9.660.382	8.437.654.497	128.107.470.753	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Trang 3

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
48	2171	Bất động sản đầu tư (nhà ở)	59.919.340.591			8.437.654.497	51.481.686.094	
49	2172	Bất động sản đầu tư (nhà kinh doanh)	16.875.706.389		9.660.382		16.885.366.771	
50	2174	Toà nhà TTTM Tân Đà- Cao Lầu	59.740.417.888				59.740.417.888	
51	228	Đầu tư dài hạn khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
52	2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
53	229	Dự phòng giảm giá DT dài hạn	-25.570.604.945			2.593.371.932	-28.163.976.877	
54	2293	Dự phòng phải thu nợ khó đòi	-25.570.604.945			2.593.371.932	-28.163.976.877	
55	242	Chi phí trả trước	191.743.454.460		1.998.658.497	2.954.491.543	190.787.621.414	
56	244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.880.000		2.880.000	2.880.000	10.880.000	
57	2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.880.000		2.880.000	2.880.000	2.880.000	
58	2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000				8.000.000	
59	331	Phải thanh toán với người bán	2.328.515.877	200.882.009	9.644.224.690	9.654.020.690	2.318.719.877	200.882.009
60	333	Thuế và các khoản phải nộp NN	8.890.247.256	260.420.804.904	61.941.585.537	72.634.666.345	9.344.107.744	271.567.746.200
61	3331	Thuế giá trị gia tăng		557.027.355	6.877.624.958	9.538.506.418		3.217.908.815
62	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.190.562.450	7.118.793.264	5.502.611.216		574.380.402
63	3335	Thuế thu nhập cá nhân		101.585.281	921.491.515	366.045.746	453.860.488	
64	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng	776.949.853		3.361.067.450	3.361.067.450	776.949.853	
65	3337.4	Tiền thuê đất nhà SXKD		48.354.732.648	23.996.735.786	42.709.371.732		67.067.368.594
66	33382	Các loại thuế khác (Môn bài...)			6.000.000	6.000.000		
67	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	8.113.297.403	209.216.897.170	19.659.872.564	11.151.063.783	8.113.297.403	200.708.088.389
68	334	Phải trả công nhân viên		4.833.006.924	39.434.210.399	38.711.190.196		4.109.986.721
69	3343	Lương của viên chức quản lý		403.000.000	1.338.071.285	1.200.000.000		264.928.715
70	3344	Quỹ tiền lương đơn giá		4.430.006.924	38.096.139.114	37.511.190.196		3.845.058.006
71	338	Phải trả khác	8.937.142.252	155.512.251.792	20.727.335.842	145.496.860.697	8.929.093.941	280.273.728.336

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Trang 4

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
72	3381	Kinh phí bảo trì chung cư		3.376.578.718	63.363.633	148.228.805		3.461.443.890
73	3382	Kinh phí công đoàn			461.271.376	461.271.376		
74	3383	Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm Y tế	8.048.311		6.777.124.051	6.800.229.978		15.057.616
75	3385	Phải trả về cổ phần hóa	542.459.818				542.459.818	
76	3386	Bảo hiểm thất nghiệp		17.946.796	452.667.678	451.718.982		16.998.100
77	3387	Doanh thu chưa thực hiện		82.864.022.271	10.308.203.776	12.474.900.309		85.030.718.804
78	3388	Phải trả, phải nộp khác	8.386.634.123	69.253.704.007	2.390.205.328	124.886.011.247	8.386.634.123	191.749.509.926
79	3389	Kinh phí hoạt động công tác đảng			274.500.000	274.500.000		
80	341	Vay dài hạn		1.970.000.000				1.970.000.000
81	3411	Các khoản đi vay		1.970.000.000				1.970.000.000
82	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.262.814.000	146.200.000	30.704.048		1.147.318.048
83	3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.098.814.000	46.200.000	30.704.048		1.083.318.048
84	3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		164.000.000	100.000.000			64.000.000
85	352					996.379.814		996.379.814
86	3524	Dự phòng phải trả khác				996.379.814		996.379.814
87	353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.577.549.455	4.066.455.927	3.793.002.387		10.304.095.915
88	3531	Quỹ khen thưởng		5.015.324.690	1.484.434.316	1.273.650.015		4.804.540.389
89	3532	Quỹ phúc lợi		5.215.040.786	2.582.021.611	2.419.352.372		5.052.371.547
90	3534	Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty		347.183.979		100.000.000		447.183.979
91	356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		378.976.200	72.020.000			306.956.200
92	411	Nguồn vốn kinh doanh		103.746.852.954		4.341.818.182		108.088.671.136
93	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		95.388.665.773				95.388.665.773
94	4118	Vốn khác		8.358.187.181		4.341.818.182		12.700.005.363
95	414	Quỹ đầu tư phát triển		1.447.914.107	4.341.818.182	3.665.972.961		772.068.886

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Trang 5

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
96	421	Lãi chưa phân phối			14.934.785.098	14.934.785.098		
97	461	Nguồn kinh phí các dự án	7.396.800	18.538.528.837			7.396.800	18.538.528.837
98	466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		52.081.832.332	8.210.210.529	4.830.193		43.876.451.996
99	511	Doanh thu bán hàng			145.402.674.680	145.402.674.680		
100	5111	Doanh thu thuê bao			52.325.531.188	52.325.531.188		
101	5112	Doanh thu xây dựng			24.577.960.925	24.577.960.925		
102	5113	Doanh thu DVVS ngoài thuê bao			3.725.426.197	3.725.426.197		
103	5114	Doanh thu cho thuê nhà quản lý của NN			35.681.199.325	35.681.199.325		
104	5115	Doanh thu KDC Vĩnh Lộc			5.263.574.913	5.263.574.913		
105	5116	Doanh thu dịch vụ vận chuyển			12.010.399.950	12.010.399.950		
106	5117	Doanh thu HĐ dịch vụ nhà			2.896.258.873	2.896.258.873		
107	5118	Doanh thu khác			6.773.642.358	6.773.642.358		
108	5119	Doanh thu kinh doanh nhà			2.148.680.951	2.148.680.951		
109	515	Doanh thu hoạt động tài chính			221.143.544	221.143.544		
110	5151	Lãi tiền gửi Ngân hàng			76.992.466	76.992.466		
111	5153	Lãi trả góp			144.151.078	144.151.078		
112	621	Chi phí ng.vật liệu trực tiếp			15.852.902.609	15.852.902.609		
113	6211	Chi phí NVL thuê bao			1.656.741.794	1.656.741.794		
114	6212	Chi phí NVL xây dựng			12.554.973.403	12.554.973.403		
115	6213	Chi phí NVL DVVS ngoài			36.590.400	36.590.400		
116	6216	CP NVL Dịch vụ vận chuyển			1.604.597.012	1.604.597.012		
117	622	Chi phí nhân công trực tiếp			47.892.880.220	47.892.880.220		
118	6221	Chi phí nhân công thuê bao			33.472.495.110	33.472.495.110		
119	6222	Chi phí nhân công XD			9.576.006.101	9.576.006.101		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Trang 6

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
120	6223	Chi phí nhân công ngoài thuê bao			1.203.151.265	1.203.151.265		
121	6226	Chi phí nhân công HĐ vận chuyển			3.132.941.658	3.132.941.658		
122	6228	Chi phí nhân công HĐ khác			508.286.086	508.286.086		
123	623	Chi phí ca máy			1.574.815.334	1.574.815.334		
124	6231	CP ca máy hoạt động thuê bao			1.462.117.388	1.462.117.388		
125	6236	Chi phí ca máy HĐ Vận chuyển			112.697.946	112.697.946		
126	627	Chi phí SX chung			73.244.363.223	73.244.363.223		
127	6271	Chi phí phân xưởng thuê bao			5.568.139.875	5.568.139.875		
128	6272	Chi phí phân xưởng xây dựng			2.209.050.628	2.209.050.628		
129	6273	Chi phí phân xưởng DVVS ngoài			351.500.664	351.500.664		
130	6274	Chi phí phân xưởng HĐ quản lý nhàNN			52.618.068.828	52.618.068.828		
131	6275	Chi phí phân xưởng HĐ xây dựng KDC Vĩnh Lộc			1.611.209.328	1.611.209.328		
132	6276	Chi phí phân xưởng HĐ vận chuyển			5.755.494.998	5.755.494.998		
133	6277	Chi phí phân xưởng HĐ dịch vụ nhà			1.158.867.492	1.158.867.492		
134	6278	Chi phí phân xưởng hoạt động khác			3.897.233.549	3.897.233.549		
135	6279	Chi phí phân xưởng HĐ kinh doanh nhà			74.797.861	74.797.861		
136	632	Giá vốn hàng bán			120.248.985.631	120.248.985.631		
137	6321	Giá vốn thuê bao			42.149.511.465	42.149.511.465		
138	6322	Giá vốn công trình			23.040.734.169	23.040.734.169		
139	6323	Giá vốn DV ngoài			1.591.242.329	1.591.242.329		
140	6324	Giá vốn HĐ quản lý nhà NN			35.681.199.325	35.681.199.325		
141	6325	Giá vốn bán nền KDC Vĩnh Lộc			1.541.381.741	1.541.381.741		
142	6326	Giá vốn hoạt động vận chuyển			10.605.731.614	10.605.731.614		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Trang 7

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
143	6327	Giá vốn HĐ dịch vụ nhà			1.158.867.492	1.158.867.492		
144	6328	Giá vốn hoạt động khác			4.405.519.635	4.405.519.635		
145	6329	Giá vốn hàng bán BĐS kinh doanh			74.797.861	74.797.861		
146	641	Chi phí bán hàng			37.632.305	37.632.305		
147	642	Chi phí quản lý kinh doanh			9.507.044.182	9.507.044.182		
148	711	Thu nhập khác			1.052.004.837	1.052.004.837		
149	811	Chi phí khác			894.215.510	894.215.510		
150	821	Chi phí thuê TNDN			3.128.592.695	3.128.592.695		
151	8211	Chi phí thuê TNDN hiện hành			3.128.592.695	3.128.592.695		
152	911	Xác định kết quả kinh doanh			146.675.823.061	146.675.823.061		
153	9111	Kết quả hoạt động thuê bao			52.325.531.188	52.325.531.188		
154	9112	Kết quả hoạt động xây dựng			24.577.960.925	24.577.960.925		
155	9113	Kết quả hoạt động DVVS ngoài thuê bao			3.725.426.197	3.725.426.197		
156	9114	Kết quả HĐ quản lý NN			35.681.199.325	35.681.199.325		
157	9115	Kết quả hoạt động KD KDC Vĩnh Lộc			5.263.574.913	5.263.574.913		
158	9116	Kết quả hoạt động DVCC			12.010.399.950	12.010.399.950		
159	9117	Kết quả hoạt động dịch vụ nhà			2.896.258.873	2.896.258.873		
160	9118	Kết quả hoạt động dịch vụ khác			8.046.790.739	8.046.790.739		
161	9119	Kết quả HĐ kinh doanh BĐS			2.148.680.951	2.148.680.951		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Trang 8

Loại tiền VND

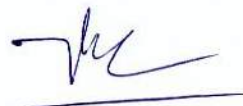
STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		Tổng cộng	685.881.768.606	685.881.768.606	1.497.056.402.031	1.497.056.402.031	819.875.788.930	819.875.788.930

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Giao

Phụ trách kế toán



Vĩnh Thế Lộc

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chức danh



Đỗ Thị Dũng